

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                         | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                     | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT     | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT               | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI | 8 - 42              |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Đỗ Văn Khánh      | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2018)  |
| Ông Đỗ Đức Chiến      | Phó chủ tịch kiêm phụ trách Hội đồng quản trị    |
| Ông Phạm Tiến Dũng    | Thành viên                                       |
| Bà Nguyễn Thị Thủy    | Thành viên                                       |
| Ông Lê Văn Bé         | Thành viên                                       |
| Ông Đào Văn Minh      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)   |
| Ông Văn Đức Tờng      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018)   |
| Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018) |
| Bà Phạm Thị An Bình   | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018) |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Tiến Dũng    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Hoạt     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Ngọc Anh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Vinh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Minh       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Vũ Hải         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Danh Rạng      | Phó Tổng Giám đốc |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

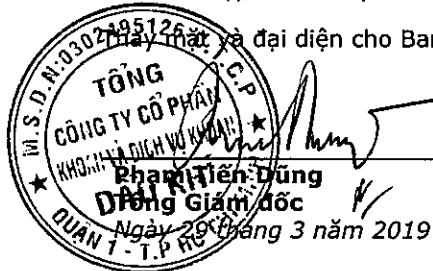
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Trên đây là đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Số: 698 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

112  
CHI  
CƠ  
CHN  
BEI  
VIỆ  
/

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán**

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc Tổng Công ty thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan trình bày tại Thuyết minh số 3 và 10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

### **Vấn đề khác**

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 28 tháng 3 năm 2019 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



\_\_\_\_\_  
**Lê Đình Tứ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Thu Sang**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1144-2018-001-1



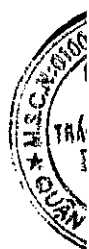
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>5.674.124.070.645</b>  | <b>6.284.083.983.690</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>2.265.202.237.815</b>  | <b>1.803.323.952.900</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.086.290.369.435         | 1.462.350.990.285         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 178.911.868.380           | 340.972.962.615           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>1.011.769.973.160</b>  | <b>2.148.216.872.595</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 1.011.769.973.160         | 2.148.216.872.595         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.612.578.529.860</b>  | <b>1.552.065.474.480</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 1.616.627.840.190         | 1.605.937.006.380         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 30.162.054.810            | 150.386.037.390           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 171.308.365.560           | 120.001.678.365           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 6           | (205.519.730.700)         | (324.259.247.655)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>759.890.251.980</b>    | <b>754.160.264.295</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 915.287.263.260           | 891.803.200.080           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (155.397.011.280)         | (137.642.935.785)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>24.683.077.830</b>     | <b>26.317.419.420</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 8.957.068.710             | 13.648.976.325            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 12.213.662.790            | 9.173.364.105             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 17          | 3.512.346.330             | 3.495.078.990             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>15.329.688.883.365</b> | <b>15.533.376.631.965</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>15.110.467.845</b>     | <b>19.009.928.775</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 15.110.467.845            | 19.009.928.775            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>14.462.489.431.125</b> | <b>14.821.259.262.720</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 14.291.211.501.240        | 14.647.800.028.680        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 23.324.114.271.405        | 22.940.128.055.175        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (9.032.902.770.165)       | (8.292.328.026.495)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 171.277.929.885           | 173.459.234.040           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 280.876.448.385           | 271.395.786.960           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (109.598.518.500)         | (97.936.552.920)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>64.049.621.400</b>     | <b>37.455.317.730</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 12          | 64.049.621.400            | 37.455.317.730            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>677.611.836.885</b>    | <b>558.638.669.940</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh             | 252        | 13          | 585.735.838.350           | 558.638.669.940           |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | 5           | 91.875.998.535            | -                         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>110.427.526.110</b>    | <b>97.013.452.800</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 4.289.161.965             | 10.318.694.550            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 14          | 106.138.364.145           | 86.694.758.250            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>21.003.812.954.010</b> | <b>21.817.460.615.655</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               |  | Số đầu năm                |  |
|---|------------|-------------|---------------------------|--|---------------------------|--|
|   |            |             |                           |  |                           |  |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>7.153.637.181.345</b>  |  | <b>8.344.527.108.045</b>  |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>2.799.681.969.240</b>  |  | <b>3.905.419.749.000</b>  |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 15          | 963.594.512.025           |  | 676.756.184.190           |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 16          | 29.429.214.675            |  | 218.988.527.385           |  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 17          | 95.915.101.920            |  | 155.735.090.715           |  |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 134.558.155.935           |  | 153.416.075.910           |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 18          | 279.495.617.685           |  | 333.278.716.410           |  |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 19          | 348.200.763.255           |  | 361.697.271.990           |  |
| 7. Vay ngắn hạn   | 320        | 20          | 362.413.043.085           |  | 1.342.640.443.845         |  |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 21          | 459.219.875.565           |  | 542.692.799.850           |  |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 126.855.685.095           |  | 120.214.638.705           |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>4.353.955.212.105</b>  |  | <b>4.439.107.359.045</b>  |  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 26          | 478.300.034.940           |  | 478.681.513.575           |  |
| 2. Vay dài hạn  | 338        | 22          | 3.477.186.853.080         |  | 3.329.574.672.330         |  |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 23          | 154.784.108.535           |  | 172.010.985.870           |  |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        | 24          | 243.684.215.550           |  | 458.840.187.270           |  |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>13.850.175.772.665</b> |  | <b>13.472.933.507.610</b> |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>25</b>   | <b>13.850.175.772.665</b> |  | <b>13.472.933.507.610</b> |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 3.832.661.600.000         |  | 3.832.661.600.000         |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 3.832.661.600.000         |  | 3.832.661.600.000         |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 2.434.086.374.663         |  | 2.434.086.374.663         |  |
| 3. Cổ phiếu quỹ   | 415        |             | (20.948.559.850)          |  | (20.948.559.850)          |  |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |             | 1.682.855.546.504         |  | 1.448.859.224.120         |  |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 1.588.670.641.533         |  | 1.568.769.410.726         |  |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 4.075.876.050.943         |  | 3.944.910.084.813         |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 3.944.910.084.813         |  | 3.930.049.160.031         |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 130.965.966.130           |  | 14.860.924.782            |  |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        | 26          | 256.974.118.872           |  | 264.595.373.138           |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)                   | <b>440</b> |             | <b>21.003.812.954.010</b> |  | <b>21.817.460.615.655</b> |  |



Phạm Tiến Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Đoàn Đức Tùng  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

2500  
 H NH  
 ONG  
 NHIE  
 LO  
 ET  
 TP.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                |  | Năm trước             |  |
|--|-----------|-------------|------------------------|--|-----------------------|--|
|  |           |             |                        |  |                       |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        |             | 5.500.144.331.664      |  | 3.890.709.275.040     |  |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)                         | 10        | 29          | 5.500.144.331.664      |  | 3.890.709.275.040     |  |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp  | 11        | 30          | 5.103.139.582.320      |  | 3.698.833.730.760     |  |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                        | 20        |             | 397.004.749.344        |  | 191.875.544.280       |  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 32          | 190.480.534.848        |  | 198.270.873.360       |  |
| 6. Chi phí tài chính   | 22        | 33          | 257.694.450.960        |  | 279.225.727.200       |  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 170.182.139.616        |  | 193.142.993.400       |  |
| 7. Phần lãi trong công ty liên doanh   | 24        | 13          | 60.514.599.120         |  | 4.905.343.800         |  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        |             | 12.527.949.936         |  | 18.563.171.760        |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 34          | 284.929.049.760        |  | 569.024.258.040       |  |
| 10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))        | 30        |             | 92.848.432.656         |  | (471.761.395.560)     |  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 35          | 153.997.978.848        |  | 634.584.993.840       |  |
| 12. Chi phí khác   | 32        |             | 14.159.531.232         |  | 11.855.221.560        |  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)  | 40        |             | 139.838.447.616        |  | 622.729.772.280       |  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                                   | 50        |             | 232.686.880.272        |  | 150.968.376.720       |  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 51        | 36          | 77.544.566.592         |  | 176.579.199.720       |  |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                   | 52        | 14          | (17.549.080.848)       |  | (61.172.541.360)      |  |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>                  | <b>60</b> |             | <b>172.691.394.528</b> |  | <b>35.561.718.360</b> |  |
| <b>Phân bổ cho:</b>  |           |             |                        |  |                       |  |
| - Cổ đông của Công ty mẹ   | 61        |             | 197.786.236.424        |  | 45.280.185.902        |  |
| - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh | 62        | 26          | (25.094.841.896)       |  | (9.718.467.542)       |  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>70</b> | <b>37</b>   | <b>396</b>             |  | <b>74</b>             |  |

  
**Phạm Tiến Dũng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

  
**Đoàn Đắc Tùng**  
 Kế toán trưởng

  
**Trần Kim Hoàng**  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm nay             | Năm trước           |
|--|-------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 232.686.880.272     | 150.968.376.720     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |                     |                     |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 608.452.631.664     | 788.288.147.640     |
| Các khoản dự phòng   | 03    | (113.707.418.832)   | 41.013.922.320      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 1.998.372.672       | 13.467.043.800      |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05    | (163.386.463.152)   | (143.405.866.800)   |
| Chi phí lãi vay  | 06    | 170.182.139.616     | 193.142.993.400     |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07    | (142.425.949.690)   | (625.745.781.360)   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 08    | 593.800.192.550     | 417.728.835.720     |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09    | 76.147.848.576      | (180.949.304.646)   |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10    | (4.567.038.912)     | 51.264.896.760      |
| Thay đổi các khoản phải trả  | 11    | (149.197.088.304)   | 146.022.263.591     |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12    | 11.154.798.720      | 18.214.716.240      |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (177.140.070.624)   | (196.898.688.000)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (142.884.151.872)   | (84.177.908.640)    |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (43.966.911.840)    | (56.591.553.984)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 163.347.578.294     | 114.613.257.041     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |       |                     |                     |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định  | 21    | (78.556.490.496)    | (44.320.689.000)    |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     | 22    | 646.879.920         | 300.986.280         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23    | (1.574.102.399.616) | (2.204.579.441.933) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24    | 2.618.673.304.202   | 1.734.489.942.538   |
| 5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 174.698.872.032     | 158.430.006.000     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | 1.141.360.166.042   | (355.679.196.115)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |       |                     |                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 41.010.577.488      | 69.695.458.560      |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (969.522.218.544)   | (821.732.098.320)   |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (2.792.342.000)     | (1.396.171.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | (931.303.983.056)   | (753.432.810.760)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)  | 50    | 373.403.761.280     | (994.498.749.834)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    | 1.803.323.952.900   | 2.782.568.383.500   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61    | 3.305.789.760       | 1.166.659.200       |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo  | 62    | 85.168.733.875      | 14.087.660.034      |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)                                   | 70    | 2.265.202.237.815   | 1.803.323.952.900   |



Phạm Tiến Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Đoàn Đắc Tùng  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PV Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 413 người và 1.759 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 406 người và 1.876 người).

**Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling VI.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Tên công ty con | Số cuối năm                    |                     |                                   |                         |                                | Số đầu năm          |                                   |                         |  |  |
|-----------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------|--|--|
|                 | Tỷ lệ<br>sở hữu/<br>biểu quyết | Vốn điều lệ đăng ký | Vốn điều lệ<br>đã góp của các bên | Giá trị<br>khoản đầu tư | Tỷ lệ<br>sở hữu/<br>biểu quyết | Vốn điều lệ đăng ký | Vốn điều lệ<br>đã góp của các bên | Giá trị<br>khoản đầu tư |  |  |
|                 | %                              | (nguyên tệ)         | (nguyên tệ)                       | USD                     | %                              | (nguyên tệ)         | (nguyên tệ)                       | USD                     |  |  |
| PVD Offshore    | 100                            | 130.000.000.000 VND | 130.000.000.000 VND               | 6.748.980               | 100                            | 130.000.000.000 VND | 130.000.000.000 VND               | 6.748.980               |  |  |
| PVD Well        | 100                            | 80.000.000.000 VND  | 80.000.000.000 VND                | 4.081.469               | 100                            | 80.000.000.000 VND  | 80.000.000.000 VND                | 4.081.469               |  |  |
| PVD Logging     | 100                            | 80.000.000.000 VND  | 80.000.000.000 VND                | 4.236.959               | 100                            | 80.000.000.000 VND  | 80.000.000.000 VND                | 4.236.959               |  |  |
| PVD Tech        | 100                            | 200.000.000.000 VND | 200.000.000.000 VND               | 10.324.805              | 100                            | 200.000.000.000 VND | 200.000.000.000 VND               | 10.324.805              |  |  |
| PVD Tralning    | 51,8                           | 28.958.670.000 VND  | 28.958.670.000 VND                | 1.096.066               | 51,8                           | 28.958.670.000 VND  | 28.958.670.000 VND                | 1.096.066               |  |  |
| PVD Deepwater   | 100                            | 764.000.000.000 VND | 764.000.000.000 VND               | 39.692.090              | 100                            | 764.000.000.000 VND | 764.000.000.000 VND               | 39.692.090              |  |  |
| PVD Overseas    | 81,6                           | 41.961.000 USD      | 66.698.050 USD                    | 54.400.000              | 81,6                           | 41.961.000 USD      | 66.698.050 USD                    | 54.400.000              |  |  |
|                 |                                |                     |                                   | <b>120.580.369</b>      |                                |                     |                                   | <b>120.580.369</b>      |  |  |

**Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khí khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

250  
 NI  
 NG  
 HIỆ  
 LO  
 T  
 TP.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

#### **Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (Liên doanh BJ-PVD) và Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (Liên doanh PVD-Baker Huges): giải thể Liên doanh BJ-PVD khi hết hạn hợp đồng liên doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Liên doanh PVD-Baker Huges với phần bổ sung bao gồm các ngành nghề kinh doanh hiện nay của Liên doanh BJ-PVD.

Theo Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án/kế hoạch kinh doanh "Mua lại các thiết bị của Liên Doanh BJ-PVD" và phê chuẩn sửa đổi điều lệ liên doanh, hợp đồng Liên doanh PVD-Baker Huges; chấp thuận thông qua việc triển khai thực hiện phương án/ kế hoạch kinh doanh và sửa đổi bổ sung điều lệ liên doanh, hợp đồng liên doanh của Liên doanh PVD-Baker Huges kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2018.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Theo thông tư 202, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này sẽ không được phân bổ.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

|                          | Năm nay<br>Số năm | Năm trước<br>Số năm |
|--------------------------|-------------------|---------------------|
| Giàn PV Drilling I       | 20                | 20                  |
| Giàn PV Drilling II (*)  | 35                | 20                  |
| Giàn PV Drilling III (*) | 35                | 20                  |
| Giàn PV Drilling V       | 20                | 20                  |
| Giàn PV Drilling VI (*)  | 35                | 20                  |
| Giàn PV Drilling 11      | 10                | 10                  |

(\*) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, III và VI từ 20 năm lên 35 năm. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, III và VI sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của các giàn khoan này. Ảnh hưởng của thay đổi thời gian hữu dụng của các giàn khoan nêu trên được trình bày ở Thuyết minh số 10.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc và thiết bị - Khác | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 5  |
| Phương tiện vận tải        | 7 - 12 |
| Tài sản khác               | 3 - 7  |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi.



### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho "Lợi thế thương mại".

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10/11  
JHA  
TE  
M  
09/11

### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

**Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                        | 4.087.383.855                    | 4.665.023.625                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.082.202.985.580                | 1.457.685.966.660               |
| Các khoản tương đương tiền      | <u>178.911.868.380</u>           | <u>340.972.962.615</u>          |
|                                 | <b><u>2.265.202.237.815</u></b>  | <b><u>1.803.323.952.900</u></b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

12/VI  
HI  
CỔ  
ĐỀ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                      | <b>Số cuối năm</b>       |                              | <b>Số đầu năm</b>        |                              |
|----------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
|                      | <b>VND</b><br>Giá gốc    | <b>VND</b><br>Giá trị ghi sổ | <b>VND</b><br>Giá gốc    | <b>VND</b><br>Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn          |                          |                              |                          |                              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | <u>1.011.769.973.160</u> | <u>1.011.769.973.160</u>     | <u>2.148.216.872.595</u> | <u>2.148.216.872.595</u>     |
| b. Dài hạn           |                          |                              |                          |                              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | <u>91.875.998.535</u>    | <u>91.875.998.535</u>        | <u>-</u>                 | <u>-</u>                     |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 57.860.500 Đô la Mỹ tương ứng 1.350.365.320.735 đồng).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>Số cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro       | 403.047.909.510                  | 154.514.775.157                 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 206.871.190.395                  | 185.194.982.921                 |
| Công ty MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD   | 172.997.672.820                  | 130.733.566.064                 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác     | <u>833.711.067.465</u>           | <u>1.135.493.682.238</u>        |
|  | <b><u>1.616.627.840.190</u></b>  | <b><u>1.605.937.006.380</u></b> |

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

|   | <b>Số cuối năm</b>                |                                 | <b>Số đầu năm</b>                 |                                 |
|---|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
|   | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                      |
|   | Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc) | Dự phòng                        | Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc) | Dự phòng                        |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước | 91.029.215.565                    | (60.069.722.925)                | 450.616.527.915                   | (220.582.461.189)               |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                          | 187.512.133.770                   | (134.851.032.765)               | 183.927.204.360                   | (93.977.838.690)                |
| Các khách hàng khác   | <u>13.452.498.915</u>             | <u>(10.598.975.010)</u>         | <u>14.459.242.596</u>             | <u>(9.698.947.776)</u>          |
|   | <b><u>291.993.848.250</u></b>     | <b><u>(205.519.730.700)</u></b> | <b><u>649.002.974.871</u></b>     | <b><u>(324.259.247.655)</u></b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                    | <b>Số cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Thiên Phú    | 3.547.086.975                    | -                               |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | <u>26.614.967.835</u>            | <u>150.386.037.390</u>          |
|                                    | <b><u>30.162.054.810</u></b>     | <b><u>150.386.037.390</u></b>   |

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                              | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi        | 15.689.740.905                   | 84.031.144.785                  |
| Phải thu lợi nhuận được chia | 43.205.766.735                   | -                               |
| Phải thu người lao động      | 1.746.938.310                    | 2.870.431.590                   |
| Ký cược, ký quỹ              | 73.898.004.060                   | 10.200.927.210                  |
| Phải thu khác                | 36.767.915.550                   | 22.899.174.780                  |
|                              | <b><u>171.308.365.560</u></b>    | <b><u>120.001.678.365</u></b>   |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>            |                                 | <u>Số đầu năm</u>             |                                 |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                      | <b>VND</b><br>Giá gốc         | <b>VND</b><br>Dự phòng          | <b>VND</b><br>Giá gốc         | <b>VND</b><br>Dự phòng          |
| Hàng mua đang đi đường               | 17.187.639.015                | -                               | 5.612.488.620                 | -                               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 661.648.684.095               | (155.397.011.280)               | 735.593.640.255               | (137.642.935.785)               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 78.662.078.280                | -                               | 16.292.667.255                | -                               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 60.712.783.605                | -                               | 43.678.356.120                | -                               |
| Hàng hoá                             | 64.829.746.770                | -                               | 72.052.420.305                | -                               |
| Hàng gửi bán                         | 32.246.331.495                | -                               | 18.573.627.525                | -                               |
|                                      | <b><u>915.287.263.260</u></b> | <b><u>(155.397.011.280)</u></b> | <b><u>891.803.200.080</u></b> | <b><u>(137.642.935.785)</u></b> |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.754.075.495 đồng (năm 2017 hoàn nhập 11.860.535.415 đồng).

002  
NH  
TY  
HUU  
TT  
KAM  
HO

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỐI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                      | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng<br>VND        |
|----------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>    |                                      |                               |                              |                               |               |                    |
| Số dư đầu năm        | 372.168.094.020                      | 22.421.184.820.905            | 68.390.980.215               | 77.112.630.870                | 1.271.529.165 | 22.940.128.055.175 |
| Tăng trong năm       | 4.164.563.952                        | 32.978.667.168                | 2.195.575.056                | 59.687.232                    | -             | 39.398.493.408     |
| Tăng khác            | -                                    | -                             | 1.064.184.720                | 473.060.400                   | -             | 1.537.245.120      |
| Thanh lý, nhượng bán | (111.350.256)                        | (18.147.424.656)              | (501.708.432)                | (204.835.728)                 | -             | (18.965.319.072)   |
| Giảm khác            | (125.007.504)                        | (1.094.097.312)               | -                            | -                             | -             | (1.219.104.816)    |
| Chênh lệch tỷ giá    | 5.076.367.143                        | 355.930.741.515               | 1.154.675.466                | 1.050.771.696                 | 22.345.770    | 363.234.901.590    |
| Số dư cuối năm       | 381.172.667.355                      | 22.790.852.707.620            | 72.303.707.025               | 78.491.314.470                | 1.293.874.935 | 23.324.114.271.405 |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

|                      |                 |                   |                |                |               |                   |
|----------------------|-----------------|-------------------|----------------|----------------|---------------|-------------------|
| Số dư đầu năm        | 154.682.256.135 | 8.005.732.637.235 | 60.186.839.505 | 70.536.834.420 | 1.189.459.200 | 8.292.328.026.495 |
| Khấu hao trong năm   | 13.612.390.608  | 593.509.464.096   | 3.500.072.160  | 2.410.711.200  | 32.694.624    | 613.065.332.688   |
| Tăng khác            | -               | -                 | 1.064.184.720  | 473.060.400    | -             | 1.537.245.120     |
| Thanh lý, nhượng bán | (111.350.256)   | (15.354.126.576)  | (478.601.472)  | (204.835.728)  | -             | (16.148.914.032)  |
| Giảm khác            | (125.007.504)   | (1.094.097.312)   | -              | -              | -             | (1.219.104.816)   |
| Phân loại lại        | -               | (262.752.576)     | -              | -              | -             | (262.752.576)     |
| Chênh lệch tỷ giá    | 1.093.610.637   | 140.462.780.118   | 1.012.722.312  | 1.010.661.318  | 23.162.901    | 143.602.937.286   |
| Số dư cuối năm       | 169.151.899.620 | 8.722.993.904.985 | 65.285.217.225 | 74.226.431.610 | 1.245.316.725 | 9.032.902.770.165 |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                   |                        |                           |                      |                      |                   |                           |
|-------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|---------------------------|
| Tại ngày đầu năm  | <b>217.485.837.885</b> | <b>14.415.452.183.670</b> | <b>8.204.140.710</b> | <b>6.575.796.450</b> | <b>82.069.965</b> | <b>14.647.800.028.680</b> |
| Tại ngày cuối năm | <b>212.020.767.735</b> | <b>14.067.858.802.635</b> | <b>7.018.489.800</b> | <b>4.264.882.860</b> | <b>48.558.210</b> | <b>14.291.211.501.240</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, từ ngày 01 tháng 1 năm 2018, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, III và VI từ 20 năm lên 35 năm. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, III và VI sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của các giàn khoan này. Chi phí khấu hao của giàn khoan PV Drilling II, III và VI cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo thời gian hữu dụng mới là 334.085.324.976 đồng (Chi phí khấu hao của giàn khoan PV Drilling II, III và VI cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo thời gian hữu dụng cũ là 584.649.312.960 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV Drilling V, PV Drilling VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.157.492.186.872 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.956.065.655.850 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính này, giàn khoan PV Drilling V ngưng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.813.090.939.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.813.090.939.700 đồng).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 1.018.579.064.226 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 684.460.515.244 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 13.978.739.037 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2017: 11.021.560.868 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <u>Quyền sử dụng đất</u><br><b>VND</b> | <u>Phần mềm máy tính</u><br><b>VND</b> | <u>Tổng</u><br><b>VND</b>     |
|-------------------------------|--|--|-------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |  |  |                               |
| Số dư đầu năm                 | 193.981.280.955                        | 77.414.506.005                         | 271.395.786.960               |
| Tăng trong năm                | -                                      | 4.951.511.136                          | 4.951.511.136                 |
| Chênh lệch tỷ giá             | <u>2.938.531.530</u>                   | <u>1.590.618.759</u>                   | <u>4.529.150.289</u>          |
| Số dư cuối năm                | <u>196.919.812.485</u>                 | <u>83.956.635.900</u>                  | <u>280.876.448.385</u>        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |  |  |                               |
| Số dư đầu năm                 | 27.834.410.535                         | 70.102.142.385                         | 97.936.552.920                |
| Khấu hao trong năm            | 3.704.425.056                          | 5.669.229.408                          | 9.373.654.464                 |
| Phân loại lại                 | -                                      | 262.752.576                            | 262.752.576                   |
| Chênh lệch tỷ giá             | <u>501.505.404</u>                     | <u>1.524.053.136</u>                   | <u>2.025.558.540</u>          |
| Số dư cuối năm                | <u>32.040.340.995</u>                  | <u>77.558.177.505</u>                  | <u>109.598.518.500</u>        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |  |  |                               |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <u><b>166.146.870.420</b></u>          | <u><b>7.312.363.620</b></u>            | <u><b>173.459.234.040</b></u> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <u><b>164.879.471.490</b></u>          | <u><b>6.398.458.395</b></u>            | <u><b>171.277.929.885</b></u> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 69.764.193.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 47.561.159.241 đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                     | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Dự án ERP giai đoạn 3               | 9.303.942.825                    | 9.110.990.025                   |
| Các công trình xây dựng cơ bản khác | <u>54.745.678.575</u>            | <u>28.344.327.705</u>           |
|                                     | <u><b>64.049.621.400</b></u>     | <u><b>37.455.317.730</b></u>    |

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

| Tên công ty liên doanh | Vốn điều lệ đăng ký<br><b>USD</b> | Tỷ lệ sở hữu<br><b>%</b> | Vốn điều lệ đã góp<br><b>USD</b> | Giá gốc khoản đầu tư             |                                 |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                        |                                   |                          |                                  | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
| BJ-PVD                 | 5.000.000                         | 49                       | 2.450.000                        | 48.039.113.955                   | 48.039.113.955                  |
| PVD-Expro              | 6.371.352                         | 51                       | 3.249.390                        | 59.528.570.997                   | 59.528.570.997                  |
| PVD Tubulars           | 3.500.000                         | 51                       | 1.785.000                        | 30.515.952.000                   | 30.515.952.000                  |
| PVD-Baker Hughes       | 20.000.000                        | 51                       | 10.200.000                       | 211.753.000.000                  | 211.753.000.000                 |
| Vietubes               | 3.707.300                         | 51                       | 1.890.723                        | 86.637.631.068                   | 86.637.631.068                  |
| PVD-OSI                | <u>5.000.000</u>                  | <u>51</u>                | <u>2.550.000</u>                 | <u>53.111.400.000</u>            | <u>53.111.400.000</u>           |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                  | <u>Số cuối năm</u><br>VND     | <u>Số đầu năm</u><br>VND      |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| BJ-PVD           | 66.540.787.185                | 55.037.600.820                |
| PVD-Expro        | 64.869.093.270                | 56.521.999.665                |
| PVD Tubulars     | 30.023.277.390                | 39.804.363.660                |
| PVD-Baker Hughes | 278.952.751.710               | 270.728.869.335               |
| Vietubes         | 94.496.568.015                | 88.362.154.305                |
| PVD-OSI          | 50.853.360.780                | 48.183.682.155                |
|                  | <b><u>585.735.838.350</u></b> | <b><u>558.638.669.940</u></b> |

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

|                  | <u>Tại ngày</u><br><u>đầu năm</u><br>VND | <u>Lợi nhuận/(Lỗ)</u><br><u>trong liên doanh</u><br>VND | <u>Lợi nhuận</u><br><u>được chia</u><br>VND | <u>Chênh lệch tỷ</u><br><u>giá do chuyển</u><br><u>đổi báo cáo</u><br>VND | <u>Tại ngày</u><br><u>cuối năm</u><br>VND |
|------------------|--|---|---|---|---|
| BJ-PVD           | 55.037.600.820                           | 10.269.261.840  | -   | 1.233.924.525   | 66.540.787.185                            |
| PVD-Expro        | 56.521.999.665                           | 8.347.107.648   | -   | (14.043)  | 64.869.093.270                            |
| PVD Tubulars     | 39.804.363.660                           | (10.553.833.824)  | -   | 772.747.554   | 30.023.277.390                            |
| PVD-Baker Hughes | 270.728.869.335                          | 45.394.071.264  | (42.920.155.056)                            | 5.749.966.167   | 278.952.751.710                           |
| Vietubes         | 88.362.154.305                           | 4.388.345.088   | -   | 1.746.068.622   | 94.496.568.015                            |
| PVD-OSI          | 48.183.682.155                           | 2.669.647.104   | -   | 31.521  | 50.853.360.780                            |
|                  | <b><u>558.638.669.940</u></b>            | <b><u>60.514.599.120</u></b>                            | <b><u>(42.920.155.056)</u></b>              | <b><u>9.502.724.346</u></b>   | <b><u>585.735.838.350</u></b>             |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling và Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes; giải thể Liên doanh BJ-PVD khi hết hạn hợp đồng liên doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Liên doanh PVD-Baker Hughes với phần bổ sung bao gồm các ngành nghề kinh doanh hiện nay của Liên doanh BJ-PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ-PVD tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang nghiên cứu các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với 2 công ty liên doanh Oil State và Expro.

Các giao dịch và số dư trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 41.



**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

|  | Chi phí khấu hao,<br>chi phí phải trả<br>và các khoản<br>dự phòng khác | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>chưa thực hiện | Tổng                   |
|--|--|---|------------------------|
|  | VND  | VND   | VND                    |
| Số dư đầu năm trước                                  | 25.281.557.500   | 312.125.000                                     | 25.593.682.500         |
| Ghi nhận vào kết quả kinh<br>doanh trong năm         | 62.034.857.640   | (862.316.280)                                   | 61.172.541.360         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển<br>đổi báo cáo tài chính | (68.697.222)   | (2.768.388)                                     | (71.465.610)           |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                             | <b>87.247.717.918</b>  | <b>(552.959.668)</b>                            | <b>86.694.758.250</b>  |
| Ghi nhận vào kết quả kinh<br>doanh trong năm         | 17.810.545.872   | (261.465.024)                                   | 17.549.080.848         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính | 1.893.301.628  | 1.223.419                                       | 1.894.525.047          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                            | <b>106.951.565.418</b>   | <b>(813.201.273)</b>                            | <b>106.138.364.145</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm            |                          | Số đầu năm             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | VND                    |                          | VND                    |                          |
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty Oil States<br>Industries (Asia)     | 95.665.575.675         | 95.665.575.675           | 71.598.621.675         | 71.598.621.675           |
| Công ty Kim Seng Huat<br>Hardware Pte Ltd., | 114.535.833.045        | 114.535.833.045          | 50.004.021.630         | 50.004.021.630           |
| Các khoản phải trả<br>người bán khác        | 753.393.103.305        | 753.393.103.305          | 555.153.540.885        | 555.153.540.885          |
|   | <b>963.594.512.025</b> | <b>963.594.512.025</b>   | <b>676.756.184.190</b> | <b>676.756.184.190</b>   |

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| Công ty PTSC Mechanical and Construction Co., Ltd. | 25.776.470.775        | -                      |
| Công ty Rosneft Vietnam B.V                        | -                     | 201.275.942.585        |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác            | 3.652.743.900         | 17.712.584.800         |
|  | <b>29.429.214.675</b> | <b>218.988.527.385</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

|                            | Số đầu năm             |                        | Số phải nộp            |                      | Số đã nộp             |     | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính |     | Số cuối năm |     |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----|---|-----|-------------|-----|
|                            | VND                    | VND                    | VND                    | VND                  | VND                   | VND | VND   | VND | VND         | VND |
| Thuế giá trị gia tăng      | 15.821.303.250         | 239.497.501.536        | 238.038.590.160        | 188.474.124          | 17.468.688.750        |     |   |     |             |     |
| Thuế nhập khẩu             | 4.125.030              | 33.734.828.064         | 33.621.914.352         | (457.377)            | 116.581.365           |     |   |     |             |     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 108.550.005.795        | 77.544.566.592         | 142.884.151.872        | 1.575.478.515        | 44.785.899.030        |     |   |     |             |     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 9.835.204.770          | 172.902.530.064        | 168.398.167.344        | 169.616.400          | 14.509.183.890        |     |   |     |             |     |
| Các loại thuế khác         | 18.029.372.880         | 105.961.184.112        | 108.755.677.776        | 287.523.339          | 15.522.402.555        |     |   |     |             |     |
|                            | <b>152.240.011.725</b> | <b>629.640.610.368</b> | <b>691.698.501.504</b> | <b>2.220.635.001</b> | <b>92.402.755.590</b> |     |   |     |             |     |

|  |                 |  |  |  |                 |
|--|-----------------|--|--|--|-----------------|
| Trong đó:                                |                 |  |  |  |                 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | (3.495.078.990) |  |  |  | (3.512.346.330) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 155.735.090.715 |  |  |  | 95.915.101.920  |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan                         | 101.651.775.330        | 96.039.832.395         |
| Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ | 109.997.885.475        | 145.768.564.935        |
| Trích trước chi phí lãi vay  | 15.455.606.085         | 21.994.048.005         |
| Các khoản khác   | 52.390.350.795         | 69.476.271.075         |
|  | <b>279.495.617.685</b> | <b>333.278.716.410</b> |

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") | 292.126.955.145        | 314.027.677.365        |
| Các khoản phải trả khác  | 56.073.808.110         | 47.669.594.625         |
|  | <b>348.200.763.255</b> | <b>361.697.271.990</b> |

**20. VAY NGẮN HẠN**

|   | Số đầu năm               |                          | Trong năm              |                            | Số cuối năm           |                        |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | VND                      | VND                      | VND                    | VND                        | VND                   | VND                    |
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngắn hạn                                | -                        | -                        | 29.209.057.000         | (29.209.057.000)           | -                     | -                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22) | 1.342.640.443.845        | 1.342.640.443.845        | 510.896.058.192        | (1.516.134.095.520)        | 25.010.636.568        | 362.413.043.085        |
|   | <b>1.342.640.443.845</b> | <b>1.342.640.443.845</b> | <b>510.896.058.192</b> | <b>(1.516.134.095.520)</b> | <b>25.010.636.568</b> | <b>362.413.043.085</b> |

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                              | Dự phòng<br>sửa chữa lớn<br>tài sản cố định | Dự phòng<br>bảo hành<br>sản phẩm<br>hàng hóa | Dự phòng<br>trợ cấp<br>thời việc | Tổng                   |
|------------------------------|---|--|----------------------------------|------------------------|
|                              | VND   | VND  | VND                              | VND                    |
| Số dư đầu năm                | 517.806.335.205                             | -  | 24.886.464.645                   | 542.692.799.850        |
| Sử dụng trong năm            | (111.398.056.368)                           | -  | -                                | (111.398.056.368)      |
| Chuyển từ dự phòng dài hạn   | 12.749.891.712                              | 1.094.327.232                                | -                                | 13.844.218.944         |
| Trích lập dự phòng trong năm | 3.747.764.976                               | -  | 769.542.240                      | 4.517.307.216          |
| Chênh lệch tỷ giá            | 9.368.623.620                               | (4.244.022)                                  | 199.226.325                      | 9.563.605.923          |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>432.274.559.145</b>                      | <b>1.090.083.210</b>                         | <b>25.855.233.210</b>            | <b>459.219.875.565</b> |

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

**22. VAY DÀI HẠN**

|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Các khoản vay dài hạn                    | 3.839.599.896.165        | 4.672.215.116.175        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20) | (362.413.043.085)        | (1.342.640.443.845)      |
|  | <b>3.477.186.853.080</b> | <b>3.329.574.672.330</b> |

|             | Số đầu năm               |                          |                        | Trong năm                |  |                          | Số cuối năm              |                          |  |
|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
|             | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                     | VND<br>Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | VND                      |  |
| Vay dài hạn | 3.329.574.672.330        | 3.329.574.672.330        | 587.622.431.472        | (510.896.058.192)        | 70.885.807.470   | 3.477.186.853.080        | 3.477.186.853.080        | 3.477.186.853.080        |  |
|             | <b>3.329.574.672.330</b> | <b>3.329.574.672.330</b> | <b>587.622.431.472</b> | <b>(510.896.058.192)</b> | <b>70.885.807.470</b>                                  | <b>3.477.186.853.080</b> | <b>3.477.186.853.080</b> | <b>3.477.186.853.080</b> |  |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đã gia hạn thành công các khoản nợ vay với các ngân hàng Seabank và Vietcombank (xây dựng giàn PV Drilling VI). Vì thế, một khoản nợ vay với số tiền 575.820.936.768 đồng đã được phân loại lại từ vay dài hạn đến hạn trả sang vay dài hạn.

Đồng thời, Tổng công ty đang trong quá trình đàm phán gia hạn các khoản nợ vay Giàn PV Drilling V với các ngân hàng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

|  | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MBBank")   | 7.803.545.055     | -                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")   | 54.268.868.430    | 90.060.669.405    |
| Khoản vay hợp vốn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")   | -                 | 561.826.298.205   |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MBBank"), Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") | 340.447.165.110   | 552.989.600.010   |
|  | 3.437.080.317.570 | 3.467.338.548.555 |

1/27/2019 10:30:17 AM

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

|                               | <b>Mục đích tài</b>       | <b>Lãi suất</b>      | <b>Hình thức</b>   | <b>Dư nợ</b>    |               |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|--|-----------------|---------------|
| <b>Ngân hàng trợ xây dựng</b> |                           | <b>%</b>             | <b>đảm bảo</b>   | <b>cuối năm</b> | <b>Đơn vị</b> |
| Vietcombank                   | Giàn khoan PV Drilling V  | LIBOR 6 tháng + biên | Giàn khoan PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 2.176.155       | USD           |
| MBBank and Vietinbank         | Giàn khoan PV Drilling V  | LIBOR 6 tháng + biên | Giàn khoan PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 5.469.627       | USD           |
| MBBank                        | Giàn khoan PV Drilling V  | LIBOR 6 tháng + biên | Giàn khoan PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 5.399.345       | USD           |
| MBBank and OceanBank          | Giàn khoan PV Drilling V  | LIBOR 6 tháng + biên | Giàn khoan PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 3.840.346       | USD           |
| Seabank and Vietcombank       | Giàn khoan PV Drilling VI | LIBOR 3 tháng + biên | Giàn khoan PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay                                  | 148.502.066     | USD           |
| Vietcombank                   | Mua máy móc và thiết bị   | LIBOR 3 tháng + biên | Tài sản tạo thành từ dự án   | 168.579         | USD           |
| MBBank                        | Mua máy móc và thiết bị   | 4%+ biên             | Hợp đồng tiền gửi  | 337.159         | USD           |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Trong vòng một năm  | 362.413.043.085          | 1.342.640.443.845        |
| Trong năm thứ hai   | 243.560.806.410          | 1.089.979.432.560        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 593.173.460.955          | 2.095.206.180.060        |
| Sau năm năm   | 2.640.452.585.715        | 144.389.059.710          |
|   | <b>3.839.599.896.165</b> | <b>4.672.215.116.175</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (362.413.043.085)        | (1.342.640.443.845)      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>3.477.186.853.080</b> | <b>3.329.574.672.330</b> |

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                               | <b>Dự phòng</b>        | <b>Dự phòng</b>      | <b>Tổng</b>            |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                               | <b>sửa chữa lớn</b>    | <b>bảo hành sản</b>  |                        |
|                               | <b>tài sản cố định</b> | <b>phẩm hàng hóa</b> |                        |
|                               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>             |
| Số dư đầu năm                 | 170.920.006.095        | 1.090.979.775        | 172.010.985.870        |
| Sử dụng trong năm             | -                      | -                    | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm  | (6.875.159.808)        | -                    | (6.875.159.808)        |
| Chuyển sang dự phòng ngắn hạn | (12.749.891.712)       | (1.094.327.232)      | (13.844.218.944)       |
| Chênh lệch tỷ giá             | 3.489.153.960          | 3.347.457            | 3.492.501.417          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>154.784.108.535</b> | <b>-</b>             | <b>154.784.108.535</b> |

**24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau

| <b>Quỹ phát triển khoa học công nghệ</b> |                          |                                      |                          |
|--|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>VND</b>                               |                          |                                      |                          |
|  | <b>Khả dụng</b>          | <b>Đã hình thành tài sản cố định</b> | <b>Tổng cộng</b>         |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>               | <b>1.017.946.269.600</b> | <b>78.931.759.000</b>                | <b>1.096.878.028.600</b> |
| Tăng trong năm                           | -                        | 11.946.018.237                       | 11.946.018.237           |
| - Hình thành tài sản cố định             | -                        | 11.946.018.237                       | 11.946.018.237           |
| Giảm trong năm                           | (640.471.249.176)        | (11.021.560.868)                     | (651.492.810.044)        |
| - Sử dụng                                | (13.128.409.252)         | -                                    | (13.128.409.252)         |
| - Hoàn nhập                              | (627.342.839.924)        | -                                    | (627.342.839.924)        |
| - Khấu hao tài sản cố định               | -                        | (11.021.560.868)                     | (11.021.560.868)         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi          | 1.472.175.096            | 36.775.381                           | 1.508.950.477            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                 | <b>378.947.195.520</b>   | <b>79.892.991.750</b>                | <b>458.840.187.270</b>   |
| Tăng trong năm                           | -                        | 16.079.905.305                       | 16.079.905.305           |
| - Hình thành tài sản cố định             | -                        | 16.079.905.305                       | 16.079.905.305           |
| Giảm trong năm (**)                      | (159.728.297.156)        | (13.978.739.037)                     | (173.707.036.193)        |
| - Sử dụng                                | (17.302.347.466)         | -                                    | (17.302.347.466)         |
| + Công ty Mẹ                             | (614.280.003)            | -                                    | (614.280.003)            |
| + Công ty Con                            | (16.688.067.463)         | -                                    | (16.688.067.463)         |
| - Hoàn nhập (*)                          | (142.425.949.690)        | -                                    | (142.425.949.690)        |
| - Khấu hao tài sản cố định               | -                        | (13.978.739.037)                     | (13.978.739.037)         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi          | (59.569.871.224)         | 2.041.030.392                        | (57.528.840.832)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                | <b>159.649.027.140</b>   | <b>84.035.188.410</b>                | <b>243.684.215.550</b>   |

(\*) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích nhưng chưa sử dụng của năm 2015 với số tiền 142.425.949.690 đồng (năm 2017: 627.342.839.924 đồng) dựa trên nhu cầu và kế hoạch hoạt động Khoa học và Công nghệ năm 2019 và 2020. Số tiền hoàn nhập trong năm được xác định dựa theo số tiền Việt Nam đồng Tổng Công ty đã kê khai trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế tại năm thực hiện trích lập Quỹ.

(\*\*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 126.648.442.280 đồng.

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

|                                      | <u>Số cuối năm</u>      |                          | <u>Số đầu năm</u>       |                          |
|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                      | <u>Số lượng cổ phần</u> | <u>VND</u>               | <u>Số lượng cổ phần</u> | <u>VND</u>               |
| <b>Số cổ phần được duyệt</b>         | <b>383.266.160</b>      | <b>3.832.661.600.000</b> | <b>383.266.160</b>      | <b>3.832.661.600.000</b> |
| <b>Số cổ phần đã phát hành</b>       |                         |                          |                         |                          |
| Cổ phần phổ thông                    | 383.266.160             | 3.832.661.600.000        | 383.266.160             | 3.832.661.600.000        |
|                                      | <b>383.266.160</b>      | <b>3.832.661.600.000</b> | <b>383.266.160</b>      | <b>3.832.661.600.000</b> |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                  |                         |                          |                         |                          |
| Cổ phần phổ thông                    | (416.000)               | (4.160.000.000)          | (416.000)               | (4.160.000.000)          |
|                                      | <b>(416.000)</b>        | <b>(4.160.000.000)</b>   | <b>(416.000)</b>        | <b>(4.160.000.000)</b>   |
| <b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b> |                         |                          |                         |                          |
| Cổ phần phổ thông                    | 382.850.160             | 3.828.501.600.000        | 382.850.160             | 3.828.501.600.000        |
|                                      | <b>382.850.160</b>      | <b>3.828.501.600.000</b> | <b>382.850.160</b>      | <b>3.828.501.600.000</b> |

002  
ANH  
TY  
HỮU  
TT  
NAI  
HỒ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

|   | Vốn góp của chủ sở hữu   |                          | Thặng dư vốn cổ phần    |                          | Cổ phiếu quỹ             |                          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |                           | Quỹ đầu tư phát triển |     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     | Tổng |     |  |
|---|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----|-----------------------------------|-----|---------------------------------|-----|------|-----|--|
|   | VND                      | VND                      | VND                     | VND                      | VND                      | VND                      | VND                        | VND                       | VND                   | VND | VND                               | VND | VND                             | VND | VND  | VND |  |
| Số dư đầu năm trước                           | 3.832.661.600.000        | 2.434.086.374.663        | (20.948.559.850)        | 1.475.035.203.020        | 1.555.178.332.202        | 3.930.049.160.031        | 269.339.094.234            | 13.475.401.204.300        |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Cổ tức công bố                                | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | (1.396.171.000)           |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | -                        | -                        | -                       | (26.175.978.900)         | -                        | -                        | -                          | 540.351.000               |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Lợi nhuận trong năm                           | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | 35.561.718.360            |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Phân phối quỹ                                 | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | (30.959.612.120)          |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát           | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | 2.890.185.216             |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26) | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | 6.828.282.326             |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                      | <b>3.832.661.600.000</b> | <b>2.434.086.374.663</b> | <b>(20.948.559.850)</b> | <b>1.448.859.224.120</b> | <b>1.568.769.410.726</b> | <b>3.944.910.084.813</b> | <b>264.595.373.138</b>     | <b>13.472.933.507.610</b> |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Cổ tức công bố                                | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | (2.792.342.000)           |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | -                        | -                        | -                       | 233.996.322.384          | -                        | -                        | -                          | (107.832.480)             |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Lợi nhuận trong năm                           | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | 172.691.394.528           |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Phân phối quỹ                                 | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | (66.712.437.814)          |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát           | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | 19.901.230.807            |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26) | -                        | -                        | -                       | -                        | -                        | -                        | -                          | 3.360.183.306             |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                     | <b>3.832.661.600.000</b> | <b>2.434.086.374.663</b> | <b>(20.948.559.850)</b> | <b>1.682.855.546.504</b> | <b>1.588.670.641.533</b> | <b>4.075.876.050.943</b> | <b>256.974.118.872</b>     | <b>13.850.175.772.665</b> |                       |     |                                   |     |                                 |     |      |     |  |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria, chi nhánh Malaysia, chi nhánh Thailand lần lượt từ Dinar Algeria, Malaysia Ringgit, Thai Baht sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Trong năm 2018, Tổng công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng công ty.

Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Tuy nhiên, đến ngày báo cáo việc trả cổ tức chưa được thực hiện và việc thực hiện trả cổ tức sẽ được tiến hành sau khi Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 phê duyệt.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

|                           | <b>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài</b> | <b>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con</b> | <b>Tổng</b>              |
|---------------------------|---|--|--------------------------|
|                           | <b>VND</b>  | <b>VND</b>   | <b>VND</b>               |
| Số dư đầu năm trước       | (46.950.920.559)  | 1.521.986.123.579  | 1.475.035.203.020        |
| Phát sinh trong năm       | (2.746.865.520)   | (23.429.113.380)   | (26.175.978.900)         |
| Số dư đầu năm nay         | (49.697.786.079)  | 1.498.557.010.199  | 1.448.859.224.120        |
| Phát sinh trong năm       | (12.251.770.032)  | 246.248.092.416  | 233.996.322.384          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>(61.949.556.111)</b>   | <b>1.744.805.102.615</b>   | <b>1.682.855.546.504</b> |

**26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

|   | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>       |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>              | <b>VND</b>             |
| Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*) | (3.360.183.306)         | (2.890.185.216)        |
| Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)               | (21.734.658.590)        | (6.828.282.326)        |
|   | <b>(25.094.841.896)</b> | <b>(9.718.467.542)</b> |

**(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định như sau:

|  | <b>PVD Training</b> | <b>PVD Overseas</b> |
|--|---------------------|---------------------|
|  | <b>VND</b>          | <b>USD</b>          |
| Vốn điều lệ của công ty con                      | 28.958.670.000      | 66.698.050          |
| Trong đó:  |                     |                     |
| Vốn phân bổ cho Công ty mẹ                       | 14.996.960.000      | 54.400.000          |
| Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát          | 13.961.710.000      | 12.298.050          |
| <b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b> | <b>48,21%</b>       | <b>18,44%</b>       |

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>        | <b>256.974.118.872</b> | <b>264.595.373.138</b> |
| Chi tiết như sau:                                 |                        |                        |
| <i>PVD Training</i>                               |                        |                        |
| Vốn điều lệ                                       | 13.961.710.000         | 13.961.710.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                              | 150.655.698            | 150.655.698            |
| Các quỹ khác                                      | 7.505.154.600          | 6.901.896.572          |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | 20.292.015.778         | 20.269.153.651         |
| <i>PVD Overseas</i>                               |                        |                        |
| Vốn điều lệ                                       | 263.191.917.150        | 263.191.917.150        |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (3.330.038.918)        | (2.464.567.985)        |
| Lỗi lũy kế chưa phân phối                         | (44.797.295.436)       | (37.415.391.948)       |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Lỗ trong năm                   | (31.693.828.224)          | (27.263.673.360)         |
| Lỗ của cổ đông không kiểm soát | <u>(3.360.183.306)</u>    | <u>(2.890.185.216)</u>   |

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

|                               | <u>Tỷ lệ góp</u><br>% |
|-------------------------------|-----------------------|
| Phần vốn góp của Petrovietnam | 23,00                 |
| Phần vốn góp của Tổng Công ty | 62,43                 |
| Phần vốn góp của MBBank       | 9,71                  |
| Phần vốn góp của OceanBank    | <u>4,86</u>           |

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Tổng tài sản  | 2.954.538.607.462         | 3.298.257.683.559        |
| <i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V</i> | <u>2.813.090.939.700</u>  | <u>2.813.090.939.700</u> |

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND     | <u>Số đầu năm</u><br>VND      |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Petrovietnam                                      | 278.173.894.859               | 278.173.894.859               |
| MBBank  | 133.229.238.748               | 133.229.238.748               |
| OceanBank   | 68.756.768.760                | 68.756.768.760                |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | <u>(1.859.867.427)</u>        | <u>(1.478.388.792)</u>        |
|   | <u><b>478.300.034.940</b></u> | <u><b>478.681.513.575</b></u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vớt góp cho năm hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|  | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------|------------------|
|  | VND              | VND              |
| Doanh thu  | 18.011.199.226   | 46.326.354.325   |
| Giá vốn  | 50.610.077.955   | 46.821.491.906   |
| Chi phí quản lý                                  | 7.310.418.923    | 12.857.608.328   |
| Chi phí tài chính                                | 47.406.524.731   | 54.152.547.443   |
| Doanh thu tài chính                              | 1.380.618.348    | 24.012.184.904   |
| Lợi nhuận khác                                   | 30.245.498.398   | 32.967.869.937   |
| Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | -                | 7.246.217.788    |
| Lỗ thuần   | (55.689.705.637) | (17.771.456.299) |
| Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC | (2.161.395.215)  | (403.370.227)    |
| Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC               | (57.851.100.852) | (18.174.826.526) |
| Phân chia theo tỷ lệ vốn góp                     |                  |                  |
| <i>Tổng Công ty</i>                              | (36.116.442.262) | (10.943.173.973) |
| Các bên BCC khác:                                | (21.734.658.590) | (6.828.282.326)  |
| <i>Petrovietnam</i>                              | (13.305.753.196) | (4.180.210.101)  |
| <i>MBBank</i>                                    | (5.617.341.893)  | (1.764.775.656)  |
| <i>OceanBank</i>                                 | (2.811.563.501)  | (883.296.569)    |

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 39.

| <b>Ngoại tệ các loại</b> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Đồng Việt Nam ("VND")    | 1.399.560.573.305  | 2.628.858.516.869 |
| Euro ("EUR")             | 6.332              | 345.822           |
| Bảng Anh ("GBP")         | 3.868              | 5.782             |
| Myanmar Kyat ("MMK")     | 1.342.675          | 1.342.675         |
| Đô la Singapore ("SGD")  | 36.825             | 36.411            |
| Dinar Algeria ("DZD")    | 3.441.425          | 5.315.352         |
| Baht Thái ("THB")        | 2.243              | -                 |
| Malaysia Ringgit ("MYR") | 1.134.097          | -                 |

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

|                                  | <u>Dịch vụ khoan</u><br>VND | <u>Thương mại</u><br>VND | <u>Dịch vụ khác</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND        |
|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                             |                          |                            |                           |
| Tài sản bộ phận                  | 18.800.843.269.935          | 771.096.598.080          | 1.431.873.085.995          | 21.003.812.954.010        |
| Tài sản không phân bổ            | -                           | -                        | -                          | -                         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                             |                          |                            | <b>21.003.812.954.010</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                             |                          |                            |                           |
| Nợ phải trả bộ phận              | 5.822.646.716.040           | 502.477.510.245          | 828.512.955.060            | 7.153.637.181.345         |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                           | -                        | -                          | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                             |                          |                            | <b>7.153.637.181.345</b>  |

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

|  | <u>Dịch vụ khoan</u><br>VND | <u>Thương mại</u><br>VND | <u>Dịch vụ khác</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND     |
|--|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| Doanh thu gộp                                | 2.084.568.990.240           | 1.349.649.345.408        | 2.065.925.996.016          | 5.500.144.331.664      |
| Doanh thu thuần                              | 2.084.568.990.240           | 1.349.649.345.408        | 2.065.925.996.016          | 5.500.144.331.664      |
| Giá vốn hàng bán                             | 2.102.815.740.336           | 1.314.401.459.808        | 1.685.922.382.176          | 5.103.139.582.320      |
| (Lỗ)/Lợi nhuận gộp                           | (18.246.750.096)            | 35.247.885.600           | 380.003.613.840            | 397.004.749.344        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                             |                          |                            | 190.480.534.848        |
| Chi phí tài chính                            |                             |                          |                            | 257.694.450.960        |
| Chi phí bán hàng                             |                             |                          |                            | 12.527.949.936         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                             |                          |                            | 284.929.049.760        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                             |                          |                            | 32.333.833.536         |
| Thu nhập khác                                |                             |                          |                            | 153.997.978.848        |
| Chi phí khác                                 |                             |                          |                            | 14.159.531.232         |
| Lợi nhuận khác                               |                             |                          |                            | 139.838.447.616        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                             |                          |                            | 172.172.281.152        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                             |                          |                            | 60.514.599.120         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                             |                          |                            | 77.544.566.592         |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                             |                          |                            | (17.549.080.848)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                             |                          |                            | <b>172.691.394.528</b> |

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

|                                  | <u>Dịch vụ khoan</u><br>VND | <u>Thương mại</u><br>VND | <u>Dịch vụ khác</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND        |
|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                             |                          |                            |                           |
| Tài sản bộ phận                  | 19.670.227.273.865          | 721.850.041.915          | 1.425.383.299.875          | 21.817.460.615.655        |
| Tài sản không phân bổ            | -                           | -                        | -                          | -                         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                             |                          |                            | <b>21.817.460.615.655</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                             |                          |                            |                           |
| Nợ phải trả bộ phận              | 7.048.124.282.296           | 455.051.892.600          | 841.350.933.149            | 8.344.527.108.045         |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                           | -                        | -                          | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                             |                          |                            | <b>8.344.527.108.045</b>  |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

|  | <u>Dịch vụ khoan</u> | <u>Thương mại</u> | <u>Dịch vụ khác</u> | <u>Tổng</u>           |
|--|----------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|
|  | <u>VND</u>           | <u>VND</u>        | <u>VND</u>          | <u>VND</u>            |
| Doanh thu gộp                                | 1.743.528.311.280    | 408.472.197.840   | 1.738.708.765.920   | 3.890.709.275.040     |
| Doanh thu thuần                              | 1.743.528.311.280    | 408.472.197.840   | 1.738.708.765.920   | 3.890.709.275.040     |
| Giá vốn hàng bán                             | 1.910.038.974.480    | 381.009.053.880   | 1.407.785.702.400   | 3.698.833.730.760     |
| (Lỗ)/Lợi nhuận gộp                           | (166.510.663.200)    | 27.463.143.960    | 330.923.063.520     | 191.875.544.280       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                      |                   |                     | 198.270.873.360       |
| Chi phí tài chính                            |                      |                   |                     | 279.225.727.200       |
| Chi phí bán hàng                             |                      |                   |                     | 18.563.171.760        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                      |                   |                     | 569.024.258.040       |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh             |                      |                   |                     | (476.666.739.360)     |
| Thu nhập khác                                |                      |                   |                     | 634.584.993.840       |
| Chi phí khác                                 |                      |                   |                     | 11.855.221.560        |
| Lợi nhuận khác                               |                      |                   |                     | 622.729.772.280       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                      |                   |                     | 146.063.032.920       |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                      |                   |                     | 4.905.343.800         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                      |                   |                     | 176.579.199.720       |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                      |                   |                     | (61.172.541.360)      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                      |                   |                     | <b>35.561.718.360</b> |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar, Thailand và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

|                                  | <u>Việt Nam</u>    | <u>Thái Lan</u> | <u>Malaysia</u>   | <u>Myanmar</u> | <u>Algeria</u>  | <u>Tổng</u>               |
|----------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|----------------|-----------------|---------------------------|
|                                  | <u>VND</u>         | <u>VND</u>      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>     | <u>VND</u>      | <u>VND</u>                |
| <b>Tài sản</b>                   |                    |                 |                   |                |                 |                           |
| Tài sản bộ phận                  | 17.507.686.051.896 | -               | 3.343.546.293.863 | 1.772.675.550  | 150.807.932.702 | 21.003.812.954.010        |
| Tài sản không phân bổ            | -                  | -               | -                 | -              | -               | -                         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                    |                 |                   |                |                 | <b>21.003.812.954.010</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                    |                 |                   |                |                 |                           |
| Nợ phải trả bộ phận              | 7.041.748.356.314  | -               | 72.738.168.995    | 1.696.227.615  | 37.454.428.422  | 7.153.637.181.345         |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                  | -               | -                 | -              | -               | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                    |                 |                   |                |                 | <b>7.153.637.181.345</b>  |

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

|  | <u>Việt Nam</u>   | <u>Thái Lan</u> | <u>Malaysia</u> | <u>Myanmar</u> | <u>Algeria</u>  | <u>Tổng</u>            |
|--|-------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------------|
|  | <u>VND</u>        | <u>VND</u>      | <u>VND</u>      | <u>VND</u>     | <u>VND</u>      | <u>VND</u>             |
| Doanh thu gộp                                | 4.801.478.541.408 | 93.466.802.496  | 429.819.598.512 | -              | 175.379.389.248 | 5.500.144.331.664      |
| Doanh thu thuần                              | 4.801.478.541.408 | 93.466.802.496  | 429.819.598.512 | -              | 175.379.389.248 | 5.500.144.331.664      |
| Giá vốn hàng bán                             | 4.531.427.178.000 | 89.462.239.872  | 379.113.386.592 | -              | 103.136.777.856 | 5.103.139.582.320      |
| Lợi nhuận gộp                                | 270.051.363.408   | 4.004.562.624   | 50.706.211.920  | -              | 72.242.611.392  | 397.004.749.344        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                   |                 |                 |                |                 | 190.480.534.848        |
| Chi phí tài chính                            |                   |                 |                 |                |                 | 257.694.450.960        |
| Chi phí bán hàng                             |                   |                 |                 |                |                 | 12.527.949.936         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                   |                 |                 |                |                 | 284.929.049.760        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                   |                 |                 |                |                 | 32.333.833.536         |
| Thu nhập khác                                |                   |                 |                 |                |                 | 153.997.978.848        |
| Chi phí khác                                 |                   |                 |                 |                |                 | 14.159.531.232         |
| Lợi nhuận khác                               |                   |                 |                 |                |                 | 139.838.447.616        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                   |                 |                 |                |                 | 172.172.281.152        |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                   |                 |                 |                |                 | 60.514.599.120         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                   |                 |                 |                |                 | 77.544.566.592         |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                   |                 |                 |                |                 | (17.549.080.848)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                   |                 |                 |                |                 | <b>172.691.394.528</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

|                                  | <u>Việt Nam</u>    | <u>Thailand</u> | <u>Malaysia</u>   | <u>Myanmar</u> | <u>Algeria</u>  | <u>Tổng</u>               |
|----------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|----------------|-----------------|---------------------------|
|                                  | VND                | VND             | VND               | VND            | VND             | VND                       |
| <b>Tài sản</b>                   |                    |                 |                   |                |                 |                           |
| Tài sản bộ phận                  | 13.979.064.989.209 | 89.465.395.845  | 7.643.211.649.931 | 2.311.897.995  | 103.406.682.675 | 21.817.460.615.655        |
| Tài sản không phân bổ            | -                  | -               | -                 | -              | -               | -                         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                    |                 |                   |                |                 | <b>21.817.460.615.655</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                    |                 |                   |                |                 |                           |
| Nợ phải trả bộ phận              | 8.267.897.481.018  | 15.907.649.194  | 30.613.736.984    | 2.311.902.981  | 27.796.337.868  | 8.344.527.108.045         |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                  | -               | -                 | -              | -               | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                    |                 |                   |                |                 | <b>8.344.527.108.045</b>  |

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

|  | <u>Việt Nam</u>   | <u>Thailand</u> | <u>Malaysia</u>  | <u>Myanmar</u>  | <u>Algeria</u>  | <u>Tổng</u>           |
|--|-------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|  | VND               | VND             | VND              | VND             | VND             | VND                   |
| Doanh thu gộp                                | 3.439.886.202.219 | 89.198.513.561  | 129.924.218.441  | 109.293.315.617 | 122.407.025.202 | 3.890.709.275.040     |
| Doanh thu thuần                              | 3.439.886.202.220 | 89.198.513.561  | 129.924.218.441  | 109.293.315.617 | 122.407.025.202 | 3.890.709.275.040     |
| Giá vốn hàng bán                             | 3.256.747.071.953 | 98.995.054.079  | 172.462.088.887  | 96.684.596.855  | 73.944.918.986  | 3.698.833.730.760     |
| Lợi nhuận/(Lỗ) gộp                           | 183.139.130.267   | (9.796.540.518) | (42.537.870.446) | 12.608.718.762  | 48.462.106.216  | 191.875.544.280       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                   |                 |                  |                 |                 | 198.270.873.360       |
| Chi phí tài chính                            |                   |                 |                  |                 |                 | 279.225.727.200       |
| Chi phí bán hàng                             |                   |                 |                  |                 |                 | 18.563.171.760        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                   |                 |                  |                 |                 | 569.024.258.040       |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh             |                   |                 |                  |                 |                 | (476.666.739.360)     |
| Thu nhập khác                                |                   |                 |                  |                 |                 | 634.584.993.840       |
| Chi phí khác                                 |                   |                 |                  |                 |                 | 11.855.221.560        |
| Lợi nhuận khác                               |                   |                 |                  |                 |                 | 622.729.772.280       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |                   |                 |                  |                 |                 | 146.063.032.920       |
| Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh           |                   |                 |                  |                 |                 | 4.905.343.800         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                   |                 |                  |                 |                 | 176.579.199.720       |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                   |                 |                  |                 |                 | (61.172.541.360)      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                   |                 |                  |                 |                 | <b>35.561.718.360</b> |

**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa  | 1.349.649.345.408        | 408.472.197.840          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan                                    | 2.084.568.990.240        | 1.743.528.311.280        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 2.065.925.996.016        | 1.738.708.765.920        |
|   | <b>5.500.144.331.664</b> | <b>3.890.709.275.040</b> |

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Giá vốn bán hàng hóa  | 1.314.401.459.808        | 381.009.053.880          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan                                    | 2.102.815.740.336        | 1.910.038.974.480        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 1.685.922.382.176        | 1.407.785.702.400        |
|   | <b>5.103.139.582.320</b> | <b>3.698.833.730.760</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND                  | <u>Năm trước</u><br>VND            |
|---|--|------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                               | 1.525.471.008.768                      | 704.823.638.400                    |
| Chi phí nhân công   | 1.913.890.154.448                      | 1.755.372.011.400                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                            | 608.452.631.664                        | 788.288.151.193                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài<br>(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng | 1.366.761.026.448<br>(107.925.344.688) | 758.425.164.840<br>122.600.002.367 |
| Chi phí khác  | 93.947.105.376                         | 156.912.192.360                    |
|   | <b><u>5.400.596.582.016</u></b>        | <b><u>4.286.421.160.560</u></b>    |

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | <u>Năm nay</u><br>VND         | <u>Năm trước</u><br>VND       |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 87.446.945.088                | 138.267.145.800               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 103.033.589.760               | 60.003.727.560                |
|                       | <b><u>190.480.534.848</u></b> | <b><u>198.270.873.360</u></b> |

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <u>Năm nay</u><br>VND         | <u>Năm trước</u><br>VND       |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay        | 170.182.139.616               | 193.142.993.400               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 74.378.706.144                | 63.373.181.760                |
| Chi phí tài chính khác | 13.133.605.200                | 22.709.552.040                |
|                        | <b><u>257.694.450.960</u></b> | <b><u>279.225.727.200</u></b> |

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND               | <u>Năm trước</u><br>VND           |
|---|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Chi phí nhân công   | 246.427.957.104                     | 252.839.588.400                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                            | 17.128.097.328                      | 21.935.370.240                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài<br>(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng | 87.614.050.944<br>(121.488.371.472) | 95.875.209.360<br>144.615.754.080 |
| Chi phí khác  | 55.247.315.856                      | 53.758.335.960                    |
|   | <b><u>284.929.049.760</u></b>       | <b><u>569.024.258.040</u></b>     |

**35. THU NHẬP KHÁC**

|  | <u>Năm nay</u><br>VND         | <u>Năm trước</u><br>VND       |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định           | -                             | 233.377.200                   |
| Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ | 142.425.949.690               | 627.342.839.924               |
| Các khoản khác                                 | 11.572.029.158                | 7.008.776.716                 |
|  | <b><u>153.997.978.848</u></b> | <b><u>634.584.993.840</u></b> |

00-002  
 HÁNH  
 G TY  
 HỮU  
 ĐITE  
 NAM  
 HỒC

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế   | 232.686.880.272              | 150.968.376.720                |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  |                              |                                |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>   | <i>145.303.783.968</i>       | <i>836.155.994.471</i>         |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>   | <i>101.263.127.581</i>       | <i>11.216.114.026</i>          |
| <b>Thu nhập/(Lỗ) tính thuế</b>   | <b>188.646.223.885</b>       | <b>(673.971.503.725)</b>       |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>  | <i>51.825.048.624</i>        | <i>36.486.268.560</i>          |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ</i> | <i>24.446.588.880</i>        | <i>140.066.304.840</i>         |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước</i>  | <i>1.272.929.088</i>         | <i>26.626.320</i>              |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                   | <b>77.544.566.592</b>        | <b>176.579.199.720</b>         |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2017: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong năm 2018, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 24.446.588.880 đồng (năm 2017: 140.066.304.840 đồng) do phát sinh thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ được trích từ năm 2015.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.183.526.348.996 đồng (năm 2017: 957.761.326.334 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

|      | <u>Công ty mẹ</u><br><b>VND</b> | <u>PVD Deepwater</u><br><b>VND</b> | <u>Lỗ tính thuế</u><br><u>Tổng</u><br><b>VND</b> |
|------|---------------------------------|------------------------------------|--|
| 2021 | 372.757.103.174                 | -                                  | 372.757.103.174                                  |
| 2022 | 461.276.407.062                 | 112.068.479.880                    | 573.344.886.942                                  |
| 2023 | 208.411.098.960                 | 29.013.259.920                     | 237.424.358.880                                  |
|      | <b>1.042.444.609.196</b>        | <b>141.081.739.800</b>             | <b>1.183.526.348.996</b>                         |



**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ | 197.786.236.424       | 45.280.185.902          |
| Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi    | (46.207.965.903)      | (16.849.524.476)        |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 151.578.270.521       | 28.430.661.426          |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền    | 382.850.160           | 382.850.160             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>              | <b>396</b>            | <b>74</b>               |

**38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

**39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|  | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 47.022.266.342        | 55.777.930.455          |

Tại ngày kết thúc niên độ toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm             | 33.992.626.375            | 36.393.299.150           |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 64.246.578.197            | 61.344.061.563           |
| Sau năm năm                    | 60.092.125.430            | 53.272.308.959           |
|                                | <b>158.331.330.002</b>    | <b>151.009.669.673</b>   |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

1125C  
 CHI N  
 CÔN  
 ÁCH NH  
 DEL  
 VIỆ  
 11-7

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Các khoản vay                             | 3.839.599.896.165  | 4.672.215.116.175  |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.265.202.237.815  | 1.803.323.952.900  |
| Nợ thuần                                  | 1.574.397.658.350  | 2.868.891.163.275  |
| Vốn chủ sở hữu                            | 13.849.807.211.685 | 13.472.933.507.610 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,11</b>        | <b>0,21</b>        |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.265.202.237.815        | 1.803.323.952.900        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.597.526.919.750        | 1.420.689.365.865        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 1.103.645.971.695        | 2.148.216.872.595        |
|                                      | <b>4.966.375.129.260</b> | <b>5.372.230.191.360</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 3.839.599.896.165        | 4.672.215.116.175        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 1.015.308.450.195        | 720.412.305.945          |
| Chi phí phải trả                     | 279.495.617.685          | 333.278.716.410          |
|                                      | <b>5.134.403.964.045</b> | <b>5.725.906.138.530</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|                                       | Tài sản           |                   | Công nợ         |                   |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|                                       | Số cuối năm       | Số đầu năm        | Số cuối năm     | Số đầu năm        |
|                                       | VND               | VND               | VND             | VND               |
| Đô la Mỹ ("USD")<br>(các công ty con) | 883.034.506.565   | 1.028.395.191.477 | 667.989.331.226 | 4.555.525.978.274 |
| Đồng Việt Nam ("VND")<br>(Công ty mẹ) | 1.864.387.292.704 | 3.364.170.790.940 | 545.949.135.332 | 501.859.663.152   |
| Dinar Algeria ("DZD")                 | 660.753.875       | 25.714.516.141    | 390.969.183     | 4.201.241.516     |
| Đô la Singapore<br>("SGD")            | 620.006.871       | 614.618.138       | 6.733.092.596   | 2.795.513.901     |
| Euro ("EUR")                          | 21.995.261.620    | 9.346.355.251     | 25.428.657.494  | 206.449.656       |
| Bạt Thái ("THB")                      | 1.563.213         | 74.724.215.835    | 124.227.301     | 20.582.993        |
| Bảng Anh ("GBP")                      | 112.330.708       | 175.980.738       | 3.765.873.607   | 421.974.879       |
| Myanmar Kyat ("MMK")                  | 22.816.572        | 22.343.384        | 357.961.033     | -                 |
| Malaysia Ringgit (MYR)                | 518.120.422.146   | -                 | 270.957.677.533 | -                 |
| Đô la Úc ("AUD")                      | -                 | 22.294.201        | 346.214.448     | 48.036.428        |

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2017: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

|   | Năm nay<br>VND          | Năm trước<br>VND         |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Giảm lợi nhuận ở Công ty mẹ             | (26.194.463.712)        | (57.284.100.720)         |
| Tăng/(giảm) lợi nhuận ở các công ty con | 4.272.465.408           | (70.589.300.040)         |
| <b>Giảm lợi nhuận hợp nhất</b>          | <b>(21.921.998.304)</b> | <b>(127.873.400.760)</b> |

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 11.442.654.674 đồng (năm 2017: 14.025.924.360 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.



**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>               | <u>Từ 1 - 5 năm</u>           | <u>Sau 5 năm</u> | <u>Tổng</u>                     |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------|---------------------------------|
|                                      | VND                             | VND                           | VND              | VND                             |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                                 |                               |                  |                                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.265.202.237.815               | -                             | -                | 2.265.202.237.815               |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.582.416.475.050               | 15.110.467.845                | -                | 1.597.526.942.895               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | <u>1.011.769.973.160</u>        | <u>91.875.998.535</u>         | -                | <u>1.103.645.971.695</u>        |
|                                      | <b><u>4.859.388.686.025</u></b> | <b><u>106.986.466.380</u></b> | -                | <b><u>4.966.375.152.405</u></b> |

|                                     |                                 |                               |                                 |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản vay                       | 362.413.043.085                 | 836.734.267.365               | 2.640.452.585.715               | 3.839.599.896.165               |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.015.308.450.195               | -                             | -                               | 1.015.308.450.195               |
| Chi phí phải trả                    | <u>279.495.617.685</u>          | -                             | -                               | <u>279.495.617.685</u>          |
|                                     | <b><u>1.657.217.110.965</u></b> | <b><u>836.734.267.365</u></b> | <b><u>2.640.452.585.715</u></b> | <b><u>5.134.403.964.045</u></b> |

|                                     |                                 |                                 |                                   |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b><u>3.202.171.575.060</u></b> | <b><u>(729.747.800.985)</u></b> | <b><u>(2.640.452.585.715)</u></b> | <b><u>(168.028.811.640)</u></b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>               | <u>Từ 1 - 5 năm</u>          | <u>Sau 5 năm</u> | <u>Tổng</u>                     |
|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------|---------------------------------|
|                                      | VND                             | VND                          | VND              | VND                             |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                                 |                              |                  |                                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.803.323.952.900               | -                            | -                | 1.803.323.952.900               |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.401.679.437.090               | 19.009.928.775               | -                | 1.420.689.365.865               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | <u>2.148.216.872.595</u>        | -                            | -                | <u>2.148.216.872.595</u>        |
|                                      | <b><u>5.353.220.262.585</u></b> | <b><u>19.009.928.775</u></b> | -                | <b><u>5.372.230.191.360</u></b> |

|                                     |                                 |                                 |                               |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản vay                       | 1.342.640.443.845               | 3.185.185.612.620               | 144.389.059.710               | 4.672.215.116.175               |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 720.412.305.945                 | -                               | -                             | 720.412.305.945                 |
| Chi phí phải trả                    | <u>333.278.716.410</u>          | -                               | -                             | <u>333.278.716.410</u>          |
|                                     | <b><u>2.396.331.466.200</u></b> | <b><u>3.185.185.612.620</u></b> | <b><u>144.389.059.710</u></b> | <b><u>5.725.906.138.530</u></b> |

|                                     |                                 |                                   |                                 |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b><u>2.956.888.796.385</u></b> | <b><u>(3.166.175.683.845)</u></b> | <b><u>(144.389.059.710)</u></b> | <b><u>(353.675.947.170)</u></b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|



**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>                         |
|--|--|
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty  | Công ty liên doanh                         |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Bán hàng</b>   |                       |                       |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam   | 498.270.208.320       | 180.140.660.577       |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam  | 2.338.847.887.632     | 2.089.302.321.744     |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                               |                       |                       |
| <i>Talisman Vietnam 07/03 B.V</i>   | 434.541.879.408       | 457.480.543.902       |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty   | <u>88.694.491.008</u> | <u>81.380.123.116</u> |
| <b>Mua hàng</b>   |                       |                       |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam   | 42.169.443.264        | 128.007.567.584       |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                               |                       |                       |
| <i>Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí</i> | 23.007.473.616        | 44.266.624.584        |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam  | 13.381.803.840        | 5.372.088.233         |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty   | 122.438.561.856       | 144.610.724.772       |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>                               |                       |                       |
| <i>PVD-Expro</i>  | 50.477.947.344        | -                     |
| <i>BJ-PVD</i>   | 31.205.914.992        | 27.507.580.430        |
| <i>PVD-Baker Hughes</i>   | <u>35.279.108.736</u> | <u>96.683.530.438</u> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ toán như sau:

|   | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Các khoản phải thu</b>   |                       |                       |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam   | 102.922.389.540       | 52.804.461.103        |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam  | 1.022.351.103.375     | 978.782.927.935       |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                   |                       |                       |
| <i>Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>   | 403.047.909.510       | 154.514.775.157       |
| <i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí</i>   | 206.871.190.395       | 185.194.982.921       |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty   | <u>50.832.298.830</u> | <u>62.921.176.109</u> |
| <b>Các khoản phải trả</b>   |                       |                       |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam   | 25.693.261.104        | 33.611.402.757        |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                   |                       |                       |
| <i>Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí</i> | 10.386.636.000        | 16.082.949.872        |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam  | 20.462.742.048        | 39.559.457.776        |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                   |                       |                       |
| <i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>  | 12.771.550.176        | 14.579.578.560        |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty   | 51.624.144.528        | 49.048.706.604        |
| <u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>                                   |                       |                       |
| <i>PVD-Expro</i>  | 22.952.338.800        | 7.504.088.603         |
| <i>PVD-Baker Hughes</i>   | <u>19.524.093.648</u> | <u>34.642.482.333</u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

|                         | <u>Năm nay</u><br>VND       | <u>Năm trước</u><br>VND     |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lương                   | 5.988.992.200               | 4.573.577.676               |
| Tiền thưởng             | 306.841.267                 | 1.009.010.334               |
| Các khoản phúc lợi khác | 154.000.000                 | 361.700.000                 |
|                         | <b><u>6.449.833.467</u></b> | <b><u>5.944.288.010</u></b> |

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**


Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 15.455.606.085 đồng (năm 2017: 21.994.048.005 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 3.785.916.527 đồng (năm 2017: 12.161.381.715 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 58.895.507.640 đồng (năm 2017: 84.031.144.785 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI**

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

  
 Phạm Tiến Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

  
 Đoàn Đức Tùng  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

